



VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo 19/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-6,6 điểm), chốt phiên tại 1.658,6 điểm. Chỉ số này ghi nhận chuỗi 4 phiên giảm điểm liên tiếp, khép lại tuần giao dịch với mức giảm 0,5%. Toàn ghi nhận 123 mã tăng, 186 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản đi ngang so với phiên trước, đạt 29,2 nghìn tỷ đồng.

- 5/10 mã giảm điểm mạnh nhất đến từ nhóm ngân hàng, bao gồm VCB (-1,4%), BID (-2,5%), STB (-3,2%), VPB (-1,3%) và TCB (-1,0%). LPB (+2,4%) tăng mạnh.
- Ngành bất động sản ghi nhận diễn biến trái chiều khi VIC (+5,7%), KDH (+2,7%) và NVL (+5,6%) tăng mạnh, trong khi VHM (-1,7%), VRE (-2,5%) và KBC (-1,6%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm hàng không HVN (-5,5%) và VJC (-1,9%), sữa VNM (-2,5%), bia SAB (-1,7%), dầu khí BSR (-3,2%) và tiện ích GAS (-0,8%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm công nghiệp GEE (+6,9%), thép HPG (+0,3%), bán lẻ trang sức PNJ (+0,5%) và tiện ích REE (+0,5%).

Điểm tin

- FPT mua lại 10% cổ phần của Daythree – Nhà cung cấp dịch vụ vận hành quy trình kinh doanh và quản lý hệ thống tại Malaysia
- Doanh thu 8T 2025 của MWG: Đà tăng trưởng duy trì ổn định, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
- PVS: Hoàn thành thi công chân đế giàn Lọc Đà Vàng-A, trị giá 245 triệu USD, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1658,6	276,2	111,0
% Δ	-0,4%	-0,3%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-0,5%	-0,1%	0,8%
- % YTD	30,9%	21,5%	16,8%
- % YOY	30,5%	18,2%	18,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.107,1	\$57,8	\$17,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.574,9	\$118,3	\$38,3
- TB 1 năm (triệu)	\$875,7	\$61,1	\$34,2
- TB QTD	\$1.551,1	\$123,0	\$46,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	84,7%	126,9%	47,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$196,7	\$2,3	\$0,5
- Bán (triệu)	\$302,1	\$10,3	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$105,4	-\$8,0	\$0,3
Độ rộng TT			
Mã tăng	138	64	169
Mã giảm	199	95	225
Không đổi	77	148	527
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	273,9	15,8	55,3
P/E trượt 12T	15,1	24,8	15,6
LS cổ tức*	2,2%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.848,2	26.247	1987,0
4111FB000	1.847,9	0	2,8
VN30F2512	1.845,1	1.021	8,1
41IG3000	1.828,0	267	1,1
USD/VND		26.380	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Trong thời gian tới, vùng 1.665-1.675 (+/-5) điểm sẽ là vùng kháng cự thu hút áp lực bán giá cao và chỉ số VN-Index sẽ chịu quán tính giảm. Tuy nhiên, dựa trên mức thanh khoản thấp, biên độ điều chỉnh trong ngày được thu hẹp với mục tiêu là vùng giá 1.640 điểm và đồng thời gia cổ khả năng xuất hiện hoạt động mua giá thấp trên các nhóm ngành có diễn biến kém khả quan trong tuần 15-19/09 như Ngân hàng và Chứng khoán.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

FPT mua lại 10% cổ phần của Daythree – Nhà cung cấp dịch vụ vận hành quy trình kinh doanh và quản lý hệ thống tại Malaysia

* Vào ngày 19/9/2025, CTCP FPT (FPT), thông qua công ty thành viên tại Malaysia, đã mua lại 10% cổ phần tại Daythree Digital Berhad, một nhà cung cấp dịch vụ vận hành quy trình kinh doanh (BPS) và dịch vụ quản lý hệ thống. Khoản đầu tư này giúp củng cố sự hiện diện của FPT trong lĩnh vực BPS, đặc biệt là trong việc tích hợp AI, đồng thời nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp quy mô lớn trên khắp khu vực Châu Á-Thái Bình Dương (APAC). Quan hệ đối tác này cũng mở ra cơ hội bán chéo, cho phép FPT tiếp cận tệp khách hàng sẵn có của Daythree.

* Được thành lập vào năm 2016, Daythree có khoảng 2.000 chuyên gia công nghệ thông thạo tiếng Anh, tiếng Quan Thoại, tiếng Malaysia, tiếng Hàn, tiếng Nhật và các ngôn ngữ châu Á khác. Công ty dày dặn kinh nghiệm phục vụ các khách hàng hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, viễn thông, tiện ích và các ngành khác.

* Chúng tôi đánh giá việc mua lại này là một bước đi chiến lược để FPT đào sâu chuyên môn về BPS và mở rộng tệp khách hàng, phù hợp với mục tiêu mở rộng quy mô kinh doanh của mảng dịch vụ CNTT nước ngoài.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN đối với FPT với giá mục tiêu là 121.200 đồng/cổ phiếu.

Doanh thu 8T 2025 của MWG: Đà tăng trưởng duy trì ổn định, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi

* Cấp độ công ty mẹ: Doanh thu 8T 2025 tăng 14% YoY, đạt 68% dự phóng cả năm 2025 của chúng tôi. Doanh thu tháng 8 tăng 16% YoY.

* TGDĐ & ĐMX: Doanh thu 8T 2025 tăng 14% YoY (tăng trưởng doanh thu cùng cửa hàng SSSG tăng 15%). Doanh thu tháng 8 (+19% YoY) đánh dấu tháng tăng trưởng thứ 6 liên tiếp. Doanh thu/cửa hàng tháng 8 tăng 20% YoY và 3% MoM. Doanh số laptop và hàng điện máy cải thiện đáng kể so với tháng 7/2025. Hoạt động chuẩn bị cho việc ra mắt iPhone vào tháng 9 đã bắt đầu từ tháng 8, đây là lần đầu tiên sản phẩm được ra mắt đồng thời với thị trường Mỹ.

* BHX: Doanh thu 8T/tháng 8/2025 tăng 14%/8% YoY. Sau khi tối ưu hóa chi phí làm ảnh hưởng đến doanh thu/cửa hàng trong các tháng mưa, doanh thu/cửa hàng đã tăng nhẹ trong tháng 7 và tháng 8 (mỗi tháng tăng 2% MoM). BHX đã mở thêm 463 cửa hàng mới từ đầu năm đến nay và 29 cửa hàng trong tháng 8 (hơn 50% tại khu vực miền Trung). Các cửa hàng mới đã đạt được lợi nhuận ở cấp độ cửa hàng.

* An Khang: Trong tháng 8, doanh thu/cửa hàng trung bình đạt 530 triệu đồng/tháng, duy trì đà tăng trưởng so với cùng kỳ và so với tháng trước, với những cải thiện hơn nữa nhằm đạt mục tiêu có lợi nhuận.

* AvaKids: Đạt tăng trưởng doanh thu 2 chữ số so với cùng kỳ trong 8T 2025. Doanh thu/cửa hàng trung bình đạt gần 1,8 tỷ đồng/tháng, cao hơn đáng kể so với mức trung bình của năm ngoái. Chuỗi này đã có lợi nhuận ở cấp độ công ty.

* EraBlue (Liên doanh tại Indonesia): Doanh thu tăng hơn 70% YoY trong 8T 2025. Doanh thu/cửa hàng trung bình hàng tháng đạt khoảng 4 tỷ đồng đối với mô hình M (tương đương ĐMX Mini) và gần 2 tỷ đồng đối với mô hình S (tương đương ĐMX Supermini)—cao gần gấp đôi so với các mô hình ĐMX tương đương tại Việt Nam. Chuỗi này đã đạt được lợi nhuận và lên kế hoạch mở rộng lên 150 cửa hàng vào cuối năm.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với MWG với giá mục tiêu 78.300 đồng/cổ phiếu.

PVS: Hoàn thành thi công chân đế giàn Lạc Đà Vàng-A, trị giá 245 triệu USD, sớm hơn kỳ vọng của chúng tôi

* Vào ngày 15/9/2025, PTSC M&C (một công ty con do Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) sở hữu 100%) đã tổ chức buổi lễ hạ thủy phần thân chân đế giàn Lạc Đà Vàng-A, thuộc hợp đồng tổng thầu EPCI với Murphy Cửu Long Bắc (MCB, một công ty con của Murphy Oil Corporation, Mỹ).

* Giàn Lạc Đà Vàng-A là một phần của Dự án Lạc Đà Vàng, dự án phát triển dầu khí ngoài khơi của Việt Nam. PVS, thông qua PTSC M&C, đã hoàn thành việc xây dựng chân đế giàn và hiện đang chuẩn bị cho việc lắp đặt ngoài khơi. Công ty kỳ vọng sẽ hoàn thành việc lắp đặt vào cuối tháng 9/2025, và hoàn thành toàn bộ dự án Lạc Đà Vàng giai đoạn A (bao gồm cả đường ống dẫn khí) vào cuối năm 2026.

* Cột mốc này củng cố năng lực thực hiện của PVS trong các dự án EPCI, tăng cường khả năng ghi nhận backlog. Trong báo cáo hiện tại của chúng tôi về PVS, chúng tôi ước tính hợp đồng Lạc Đà Vàng-A (backlog 245 triệu USD) sẽ đóng góp 39 triệu/98 triệu/108 triệu USD doanh thu trong các năm 2024/25/26, tương đương với LNST sau lợi ích CĐTTS là 1,2 triệu/2,9 triệu/3,2 triệu USD, tương đương 2,8%/7,3%/7,0% LNST sau lợi ích CĐTTS của PVS trong giai đoạn 2024-2026. Với việc tiến độ sớm hơn một chút so với kỳ vọng của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ đối với dự báo lợi nhuận năm 2025, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Ngoài ra, vào ngày 18/9/2025, Chủ tịch Hội đồng thành viên PetroVietnam ông Lê Mạnh Hùng đã gặp Đại sứ Singapore để thảo luận về hợp tác phát triển điện gió ngoài khơi nhằm mục đích xuất khẩu. Cuộc thảo luận nhấn mạnh sự hợp tác giữa PVS và Tập đoàn Sembcorp trong dự án xuất khẩu điện gió ngoài khơi từ Việt Nam sang Singapore.

* Tóm lại: Tại ĐHCĐ tháng 5, Tổng Giám đốc của PVS đã tuyên bố rằng dự án xuất khẩu điện gió ngoài khơi sang Singapore có tiềm năng trở thành động lực tăng trưởng trong nhiều thập kỷ cho PVS, có thể gấp đôi so với Lô B. PVS cho biết nếu được triển khai thành công, dự án có thể mang lại doanh thu và lợi nhuận ổn định cho công ty trong 30-50 năm tới, đánh dấu một động lực tăng trưởng dài hạn mang tính chuyển đổi và bền vững.

- Theo kế hoạch ban đầu, mục tiêu dự án nhằm cung cấp điện cho Singapore. Tuy nhiên, từ tháng 5/2025, dự án đã mở rộng để cấp điện thêm cho Malaysia.

- PVS chia sẻ rằng tổng quy mô dự án xuất khẩu điện gió ngoài khơi của Việt Nam ước tính ít nhất 10 tỷ USD (giai đoạn 1). Dự án bao gồm 3 thành phần chính: (1) một trang trại điện gió ngoài khơi >2.000 MW tại Việt Nam, (2) cáp truyền tải ngầm dưới biển kết nối Việt Nam với Malaysia và Singapore, và (3) các trạm biến áp ngoài khơi tại Việt Nam và Singapore. Thời gian vận hành thương mại (COD) dự kiến là năm 2033, với các nghiên cứu khả thi đang được tiến hành và dự kiến hoàn thành vào năm 2026, sau đó là quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào năm 2027.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu là 41.600 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	591	6,3	40.500	58.600	45%	1,2%	46%	MUA	14/08/25	23,3	22,3	23,4	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,4	51.500	71.000	38%	4,7%	43%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	15,7	1,2
IDC	KCN	33%	596	4,8	41.400	56.100	36%	4,8%	40%	MUA	15/08/25	10,0	8,1	23,4	2,7
PLX	Xăng dầu	4%	1.703	3,1	35.350	47.800	35%	3,4%	39%	MUA	04/08/25	20,0	12,1	23,9	1,8
KDH	Bất động sản	19%	1.460	9,4	34.300	47.100	37%	0,0%	37%	MUA	22/08/25	40,4	34,0	23,4	2,2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.237	2,0	46.000	58.000	26%	10,9%	37%	MUA	10/09/25	13,6	13,0	16,5	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	531	4,1	62.400	81.700	31%	3,2%	34%	MUA	17/02/25	9,4	6,9	16,5	1,5
DGC	Công nghiệp	36%	1.393	9,4	96.700	126.000	30%	3,1%	33%	MUA	25/07/25	11,6	9,7	15,8	2,5
SIP	KCN	45%	528	1,0	57.500	73.900	29%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,4	11,7	23,4	3,0
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.100	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,7	1,3
DCM	Phân bón	42%	757	6,6	37.700	46.600	24%	5,3%	29%	MUA	17/09/25	10,6	8,6	15,8	2,0
SZC	KCN	17%	232	2,4	34.000	42.400	25%	2,9%	28%	KQ	01/07/25	21,1	17,4	23,4	2,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.938	27,2	25.350	31.200	23%	3,9%	27%	MUA	18/08/25	7,3	6,1	13,0	1,5
ACV	Hàng không	46%	7.960	1,9	58.500	74.300	27%	0,0%	27%	KQ	13/08/25	17,8	15,6	14,0	3,3
FRT	Bán lẻ	18%	846	3,9	131.000	165.300	26%	0,0%	26%	MUA	03/09/25	31,3	19,2	15,8	7,8
GAS	Dầu khí	47%	5.719	2,6	62.500	76.100	22%	4,0%	26%	KQ	13/08/25	12,6	11,8	13,0	2,2
HPG	VLXD	30%	8.513	99,7	29.250	35.300	21%	2,7%	23%	MUA	14/08/25	14,0	10,5	15,7	1,9
VPB	Ngân hàng	6%	9.146	71,8	30.400	37.000	22%	1,6%	23%	PHTT	21/08/25	12,7	9,8	13,0	1,6
BMI	Bảo hiểm	21%	109	0,6	21.650	26.200	21%	2,3%	23%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,2	1,0
DPG	Điện & Nước	45%	174	4,6	45.600	55.200	21%	2,2%	23%	MUA	04/09/25	13,5	6,0	17,6	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	86%	179	0,5	53.800	62.800	17%	6,5%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	10,9	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	19.961	27,1	63.000	77.600	23%	0,0%	23%	MUA	25/08/25	15,7	13,3	13,0	2,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.134	2,7	88.500	105.900	20%	2,3%	22%	MUA	14/08/25	15,0	13,7	10,9	2,5
PHR	Công nghiệp	35%	290	1,1	56.400	67.400	20%	2,4%	22%	KQ	25/06/25	15,5	10,5	15,8	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,2	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	13,0	1,1

TV2	Điện & Nước	7%	94	0,5	36.900	43.900	19%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	58,3	14,7	14,0	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	663	0,3	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,5	1,8
	DV Hàng không	16%	218	0,8	60.500	67.000	11%	9,9%	21%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,3	4,2
MSN	Bán lẻ	75%	4.600	38,3	83.900	101.200	21%	0,0%	21%	MUA	21/05/25	44,6	28,6	14,0	3,7
PVS	Dầu khí	39%	625	7,5	34.500	41.600	21%	0,0%	21%	MUA	08/08/25	19,9	16,2	23,9	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.913	13,8	62.000	70.300	13%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	15,5	14,8	16,5	4,1
	Điện & Nước	44%	132	0,3	10.850	12.400	14%	5,5%	20%	PHTT	02/06/25	14,9	6,6	13,0	0,8
AST	DV Hàng không	4%	120	0,0	70.200	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	14,5	12,2	15,8	5,5
FPT	CNTT	12%	6.653	46,9	103.000	121.200	18%	1,9%	20%	KQ	14/08/25	19,2	16,5	16,8	5,3
VEA	Ô-tô	47%	1.994	1,1	39.400	42.200	7%	12,3%	19%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	445	7,3	31.700	37.770	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,2	10,2	23,4	1,9
CTG	Ngân hàng	4%	10.426	24,5	51.200	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	13,0	1,7
DPM	Phân bón	43%	665	4,1	25.800	29.000	12%	4,7%	17%	KQ	17/09/25	19,5	14,1	15,8	1,5
PC1	Điện & Nước	36%	361	6,4	26.600	31.100	17%	0,0%	17%	KQ	05/08/25	18,5	10,9	17,6	1,7
PVT	Dầu khí	41%	324	2,5	18.200	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	14,0	1,1
HDB	Ngân hàng	0%	4.002	26,3	30.200	34.000	13%	3,3%	16%	KQ	08/09/25	6,5	5,6	13,0	1,7
OIL	Dầu khí	6%	452	2,0	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	23,9	1,1
VGC	KCN	43%	995	3,8	58.500	65.300	12%	3,8%	15%	PHTT	19/08/25	18,4	13,3	17,6	2,9
KBC	KCN	36%	1.289	18,7	36.100	41.500	15%	0,0%	15%	MUA	11/08/25	19,1	11,8	23,4	1,4
BMP	VLXD	15%	463	0,8	149.200	155.400	4%	9,7%	14%	KQ	04/09/25	10,1	10,3	17,6	4,4
MBB	Ngân hàng	1%	8.140	45,5	26.650	30.000	13%	1,1%	14%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,0	1,8
CTR	CNTT	43%	392	1,6	90.300	100.400	11%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,4	20,1	17,6	5,2
DXG	Bất động sản	26%	889	23,1	23.000	26.000	13%	0,0%	13%	KQ	29/08/25	91,6	52,2	23,4	1,9
STB	Ngân hàng	11%	3.946	28,4	55.200	62.400	13%	0,0%	13%	KQ	25/08/25	8,2	4,4	13,0	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.596	15,3	39.800	44.800	13%	0,0%	13%	MUA	26/05/25	12,0	11,2	13,0	1,8
BWE	Điện & Nước	41%	404	0,7	48.500	53.100	9%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,3	13,0	2,0
PVD	Dầu khí	45%	480	7,8	22.750	24.900	9%	2,2%	12%	KQ	11/08/25	17,7	13,3	23,9	0,8
DGW	Bán lẻ	26%	359	4,6	43.200	47.400	10%	1,2%	11%	PHTT	23/07/25	17,7	13,4	15,8	3,1
GVR	Công nghiệp	13%	4.338	4,6	28.600	31.200	9%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,7	24,0	15,8	2,0

PLC	Dầu khí	48%	91	0,6	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	15,8	1,9
DXS	Bất động sản	30%	282	2,3	12.850	14.100	10%	0,0%	10%	KQ	29/08/25	18,1	15,0	23,4	1,2
REE	Điện & Nước	0%	1.376	2,4	67.000	72.200	8%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,2	11,9	14,0	1,9
TCB	Ngân hàng	0%	10.318	47,7	38.400	40.800	6%	2,6%	9%	KQ	11/08/25	10,8	8,9	13,0	1,7
VRE	Bất động sản	32%	2.538	6,9	29.450	31.300	6%	0,0%	6%	PHTT	29/08/25	14,9	13,5	23,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	139	0,7	37.850	39.100	3%	2,9%	6%	MUA	21/08/25	11,3	10,3	15,7	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	259	1,4	23.700	23.500	-1%	6,3%	5%	MUA	18/07/25	14,4	8,8	13,0	1,6
HVN	Hàng không	21%	4.228	2,5	35.800	37.100	4%	0,0%	4%	KQ	22/07/25	9,3	12,9	18,3	-29,6
SSI	Chứng khoán	61%	3.176	84,0	40.350	40.800	1%	2,5%	4%	KQ	27/08/25	21,0	16,2	23,5	2,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.620	20,3	20.300	20.800	2%	0,0%	2%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	13,0	1,6
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	13,0	2,6
MWG	Bán lẻ	2%	4.406	33,9	78.600	78.300	0%	1,3%	1%	MUA	30/05/25	21,0	16,1	15,8	3,9
STK	Dệt may	82%	93	0,0	25.300	25.500	1%	0,0%	1%	KQ	17/01/25	30,4	17,0	15,8	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.630	1,5	57.900	56.900	-2%	1,6%	0%	KQ	26/05/25	16,3	13,7	16,2	1,8
VHM	Bất động sản	40%	15.840	17,6	101.700	98.700	-3%	0,0%	-3%	PHTT	29/08/25	11,9	11,3	23,4	2,0
POW	Điện & Nước	46%	1.359	10,1	15.300	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,7	19,2	13,0	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.882	22,7	55.000	52.300	-5%	0,9%	-4%	PHTT	21/08/25	32,7	28,5	14,0	3,4
GMD	GTVT	7%	1.162	10,0	72.900	65.700	-10%	3,0%	-7%	KQ	31/07/25	22,1	22,6	14,0	2,5
TPB	Ngân hàng	5%	1.863	33,3	18.600	16.500	-11%	0,0%	-11%	MUA	27/05/25	7,4	6,8	13,0	1,3
HDC	Bất động sản	44%	238	7,9	35.250	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,7	21,2	23,4	2,7
VIC	Bất động sản	44%	22.383	20,0	153.200	127.900	-17%	0,0%	-17%	PHTT	29/08/25	44,3	43,1	23,4	4,1
VJC	Hàng không	23%	3.078	13,0	137.200	114.000	-17%	0,0%	-17%	KQ	15/03/24	19,8	15,4	18,3	3,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.057	16,7	26.000	20.100	-23%	0,0%	-23%	BÁN	28/08/25	27,2	20,5	23,9	1,4
HSG	VLXD	39%	454	9,5	19.300	13.500	-30%	2,6%	-27%	PHTT	18/04/25	24,1	20,4	15,7	1,1
VTP	GTVT	44%	466	2,6	101.000	69.000	-32%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,8	29,7	14,0	7,3
NKG	VLXD	43%	333	14,5	19.600	13.100	-33%	0,0%	-33%	PHTT	18/04/25	20,5	15,2	15,7	1,2
LPB	Ngân hàng	4%	5.267	6,4	46.500	29.800	-36%	0,0%	-36%	BÁN	18/08/25	13,7	13,4	13,0	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	86.080	2.532	11	15,4	13,5	11,3	16,1	2,1	26,1	17,0	12,3	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	70.435	2.348	11	13,1	11,8	9,8	13,1	2,2	25,6	26,8	14,6	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	62.484	4.166	4	20,7	18,1	16,1	17,6	2,3	23,2	21,8	18,0	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.324	4.162	0	22,3	16,7	15,4	11,5	2,3	71,3	20,4	17,0	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	227.324	2.806	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,6	14,3	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.224	7.602	11	12,2	10,7	8,8	12,0	1,9	11,5	10,1	8,5	1,9	1,1%
Bảo hiểm	2	1.739	869	1	19,5	15,5	13,1	15,4	1,7	16,7	12,6	10,7	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.176	3.176	1	32,3	21,0	16,2	21,3	2,9	32,3	21,0	16,2	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.909	2.224	5	19,0	16,8	14,5	19,3	3,5	24,1	18,1	14,2	3,5	4,4%
Bất động sản	8	44.220	5.528	2	24,1	21,0	19,8	19,5	2,6	48,2	35,1	26,6	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.763	2.441	1	18,8	14,1	10,8	16,4	1,8	17,6	17,2	14,1	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.961	580	1	24,4	20,1	14,4	20,9	1,8	31,6	22,5	13,4	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.872	1.387	2	20,0	16,2	13,1	18,1	1,7	35,6	40,7	13,9	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.961	392	0	13,5	11,3	9,6	14,4	2,0	21,0	14,2	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.267	1.181	1	23,6	19,9	15,8	22,7	2,0	26,8	17,6	13,8	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.231	2.462	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	20,5	18,1	16,6	-0,5	2,8%
TỔNG CỘNG	81	227.324	2.806	26	15,8	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,6	14,3	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chứng lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỷ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.658,6	-6,6
VN 30	1.859,5	-2,2
VN Mid	2.496,2	-21,7
VNSmall	1.612,9	0,6

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,2	-0,7
HNX30	600,8	-4,4
VNX Allshare	2.860,0	-8,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,0	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.899,0	6,5%
Khối ngoại mua	5.187,3	17,8%
Khối ngoại bán	7.968,2	27,3%
Tổng giao dịch	29.195,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	19,3	1,3%
Khối ngoại mua	61,2	4,0%
Khối ngoại bán	272,7	17,9%
Tổng giao dịch	1.523,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	39,8	8,7%
Khối ngoại mua	13,9	3,0%
Khối ngoại bán	7,3	1,6%
Tổng giao dịch	460,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	7.600	7,0%
QCG	950	6,7%
SMC	1.000	6,6%
VIC	8.200	5,7%
NVL	850	5,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNF	1.500	9,7%
L40	3.300	5,3%
PMC	5.000	4,8%
PLC	1.300	4,6%
KSF	3.500	4,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	244	2,1%
BTH	614	1,0%
G36	102	0,9%
KLB	179	0,6%
GDA	72	0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HVN	-2.100	-5,5%
HSL	-750	-5,1%
VIX	-1.800	-4,9%
VPI	-2.600	-4,7%
HTI	-1.000	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
S99	-600	-5,8%
HUT	-1.100	-5,5%
DL1	-200	-3,0%
IDC	-1.000	-2,4%
TIG	-200	-2,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCR	-79	-4,4%
ECO	-1.135	-3,8%
BGE	-173	-3,0%
BMS	-254	-1,9%
ABB	-200	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
FPT	2.476
SHB	1.600
VIX	1.526
HPG	1.458
SSI	1.140

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	403
SHS	383
MBS	134
HUT	122
PVS	76

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	47
ACV	33
MCH	32
MZG	25
ABB	24

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QCG	4.742.984	1.378.288
DCL	1.729.529	519.807
VNE	2.399.673	827.923
HVN	5.583.700	1.935.233
NT2	4.078.170	1.715.822
GEE	1.560.139	711.204
SMC	1.432.279	663.571
FRT	1.575.681	783.325
FPT	24.203.747	12.064.333
HTI	243.795	123.477

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SRA	545.809	108.123
FID	376.789	97.988
PGN	450.611	146.437
SCI	224.139	143.929
S99	808.497	583.372
CET	122.757	95.729
PLC	689.073	564.146
PCH	150.901	151.732
DXP	283.246	316.592
VCS	161.335	180.371

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	757.470	198.688
BCR	2.436.165	761.104
DCS	288.308	103.987
BOT	511.373	199.698
BII	279.994	126.462
DTI	159.004	105.924
FTM	79.801	55.102
CVN	189.940	136.615
BGE	698.284	655.759
ECO	56.900	58.953

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.757,8		25,9	2,6	9,5
SSI	3.176,2	61,0	25,7	2,9	11,4
VIX	2.044,1	87,5	25,3	3,0	12,4
VND	1.310,3	84,2	22,8	1,8	7,6
VCI	1.167,3	72,6	31,1	2,5	7,8
HCM	1.091,3	11,8	24,4	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	545,2		13,7	1,6	12,3
BVH	1.629,8	21,9	17,7	1,8	10,5
PVI	599,5	42,4	16,5	1,9	11,9
BIC	201,1	7,4	9,7	1,8	18,5
VNR	156,7	22,8	13,0	1,1	8,2
MIG	138,7	83,7	11,7	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.194,8		24,8	4,0	19,2
ACV	7.960,0	46,2	21,3	3,3	16,2
MVN	2.519,4	0,0	42,2	5,0	12,4
VEA	1.994,4	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.882,0	42,7	31,7	3,4	11,1
GEE	1.618,2	49,6	21,6	6,3	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.608,2		20,7	4,2	24,3
MCH	5.156,3	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.913,4	50,8	15,1	4,1	26,6
MSN	4.600,0	75,1	45,1	3,7	9,2
SAB	2.237,1	41,5	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.134,0	0,0	14,5	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.263,2		-305,3	1,3	5,0
BSR	3.056,8	48,6	-1.616,3	1,4	-0,1
PLX	1.703,1	4,0	21,3	1,8	8,2
PVS	625,3	38,5	13,1	1,2	9,3
PVD	479,5	45,1	15,9	0,8	5,0
OIL	451,5	5,9	39,8	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.024,5		18,6	2,1	12,9
GAS	5.718,5	47,2	12,5	2,2	19,4
REE	1.376,1	0,0	15,2	1,9	12,6
POW	1.358,7	46,4	24,1	1,1	4,6
PGV	877,6	50,0	22,2	1,5	7,1
DNH	791,8	0,0	19,1	4,0	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.985,8		51,2	3,5	11,4
VIC	22.382,9	44,3	43,9	4,1	9,6
VHM	15.839,7	40,1	14,6	2,0	14,7
BCM	2.704,1	31,9	19,7	3,4	18,2
VRE	2.537,5	31,7	15,2	1,5	10,4
SSH	1.464,6	50,0	162,8	6,8	4,1

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.089,4		12,3	1,9	16,3
VCB	19.960,8	8,4	15,2	2,5	17,2
BID	10.596,5	12,6	10,8	1,8	17,6
CTG	10.425,6	3,6	9,1	1,7	20,0
TCB	10.318,2	0,1	12,7	1,7	14,3
VPB	9.145,7	5,6	13,9	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.599,6		33,9	-2,0	-11,2
VPL	5.440,0	48,9	54,5	4,6	0,0
MWG	4.406,4	1,9	23,8	3,9	17,0
HVN	4.227,8	20,7	9,8	-29,6	-107,6
VJC	3.077,9	22,8	40,0	3,4	9,9
FRT	846,0	18,0	41,4	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.608,2		20,7	4,2	24,3
HPG	5.156,3	30,0	14,3	8,1	50,1
GVR	4.913,4	12,6	15,1	4,1	26,6
DGC	4.600,0	36,1	45,1	3,7	9,2
KSV	2.237,1	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.134,0	100,0	14,5	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.263,2		-305,3	1,3	5,0
DHG	3.056,8	46,1	-1.616,3	1,4	-0,1
IMP	1.703,1	26,4	21,3	1,8	8,2
DBD	625,3	84,6	13,1	1,2	9,3
DVN	479,5	0,0	15,9	0,8	5,0
DTP	451,5	0,0	39,8	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.024,5		18,6	2,1	12,9
FPT	5.718,5	11,9	12,5	2,2	19,4
CMG	1.376,1	11,5	15,2	1,9	12,6
SAM	1.358,7	48,4	24,1	1,1	4,6
SGT	877,6	-5,5	22,2	1,5	7,1
ELC	791,8	45,8	19,1	4,0	20,8

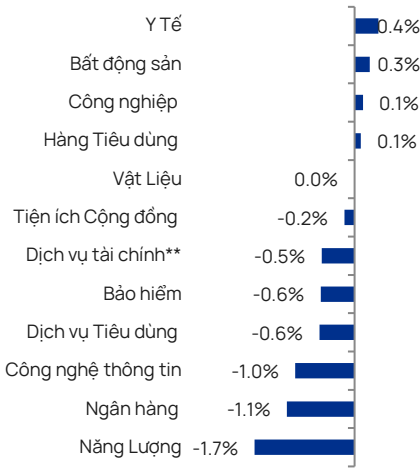
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

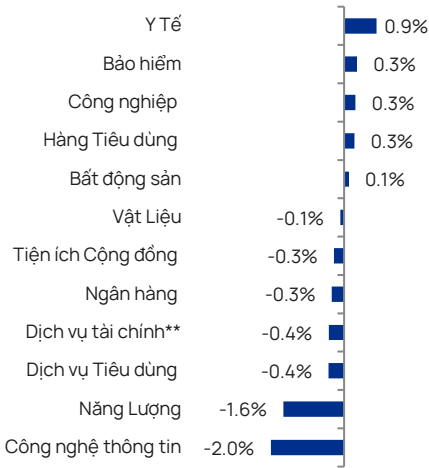
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



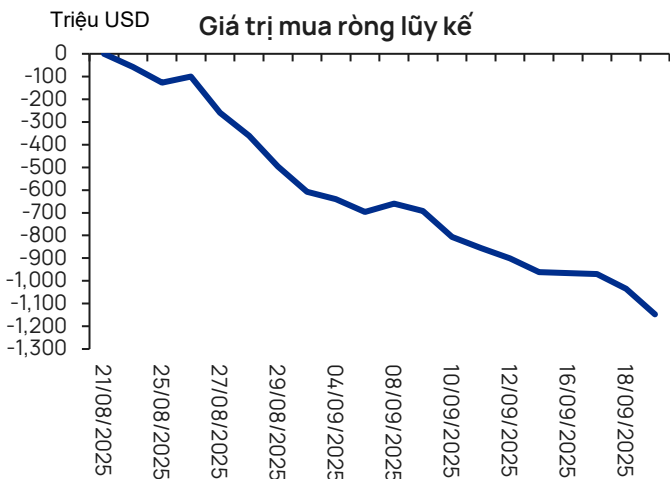
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



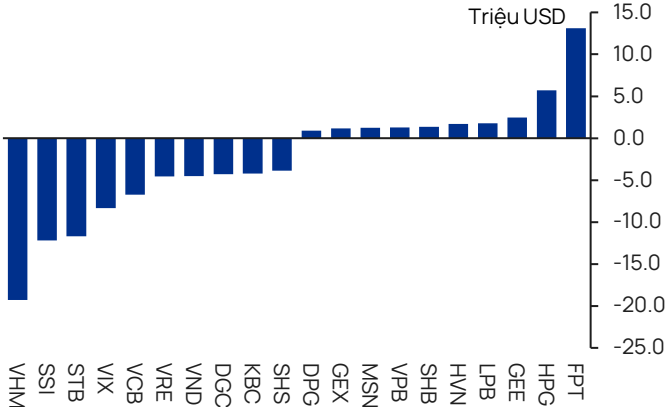
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

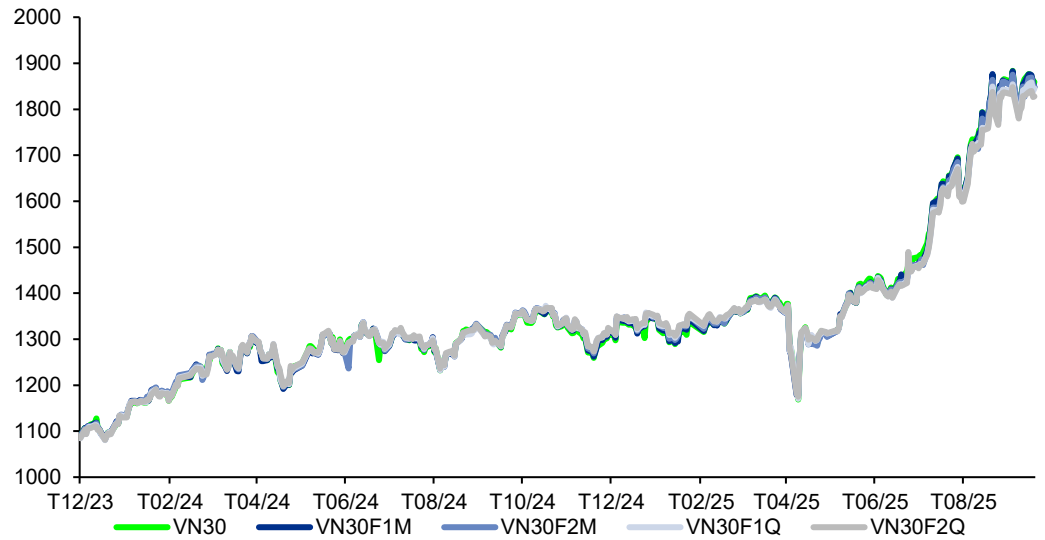


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.848,2	-8,4	-0,5%	-11,3
41I1FB000	1.847,9	-2,1	-0,1%	-11,6
VN30F2512	1.845,1	5,5	0,3%	-14,4
41IG3000	1.828,0	1,5	0,1%	-31,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	26.247	-12,2%	283,62	17,0%
41I1FB000	0	0,0%	0,41	-98,9%
VN30F2512	1.021	0,0%	1,16	455,5%
41IG3000	267	0,0%	0,16	54,8%

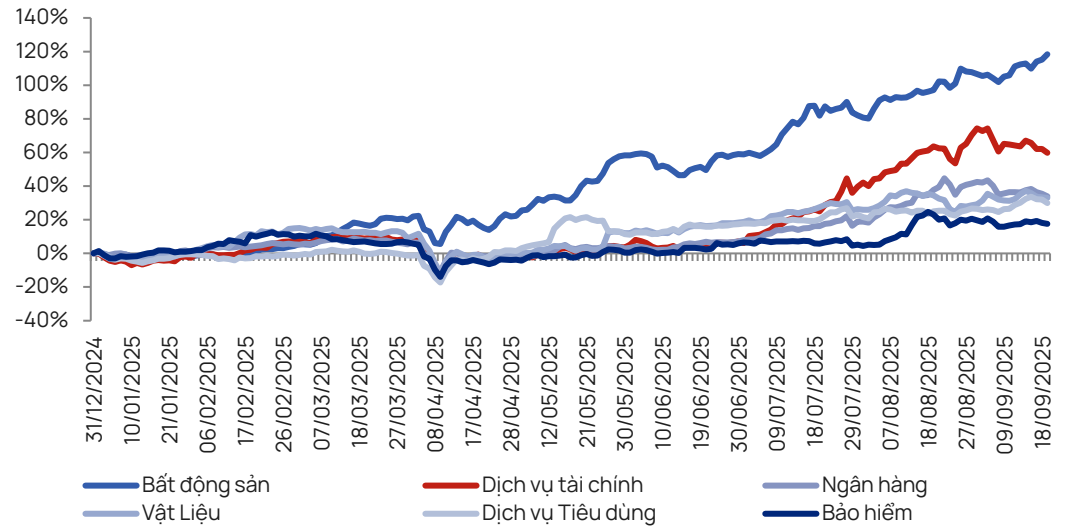


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

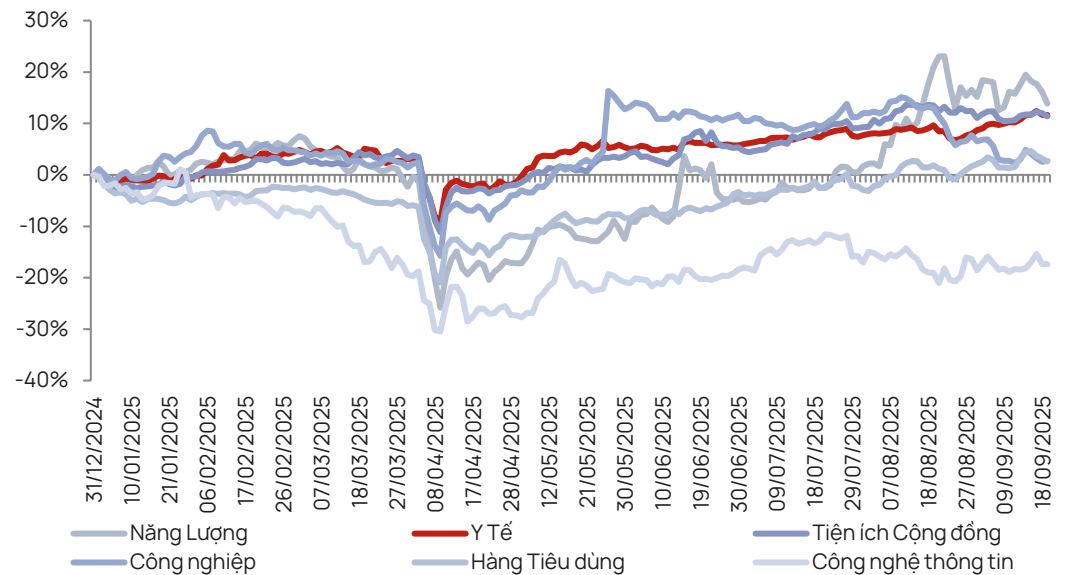
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



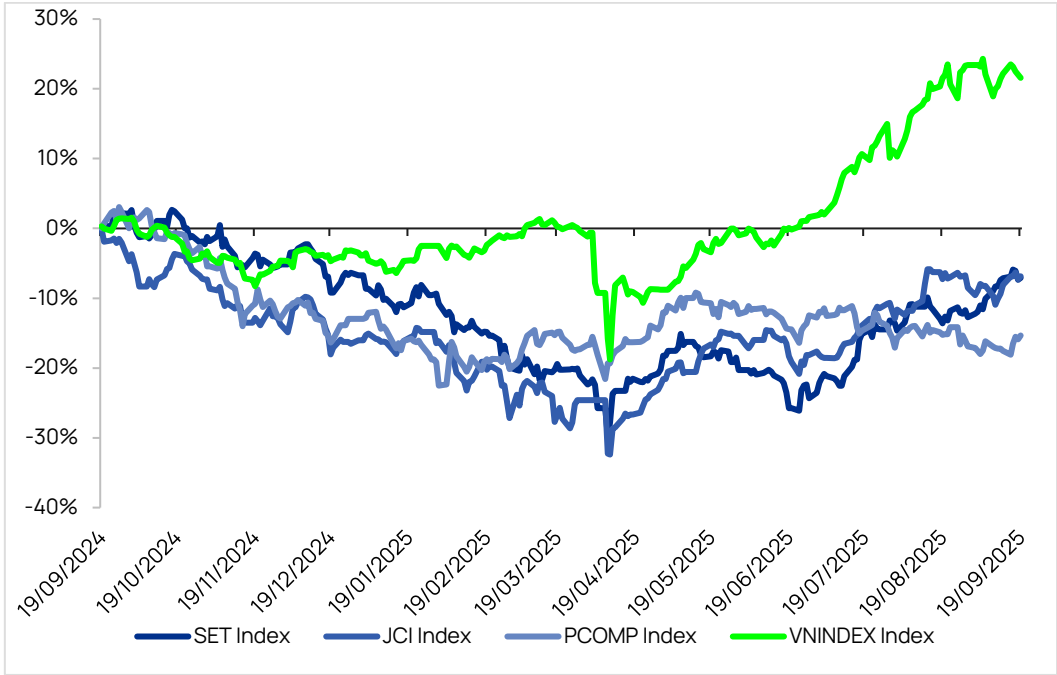
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



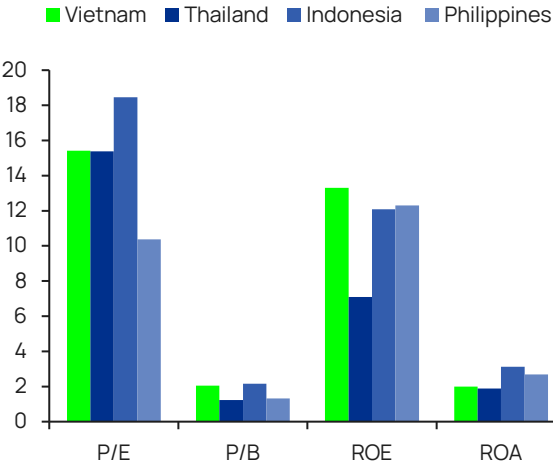
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,4	18,5	10,4	15,4
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,1	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	518,1	882,8	157,3	274,4
GTGD trung bình, tr USD	1.232,7	734,1	80,0	799,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.610,8	-3.717,8	-721,1	-3.269,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(58,5)	10,4	6,2	(109,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,38%	5,73%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.